

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2020 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến luật quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-STNMT ngày 10/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Châu Thành với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Đính kèm Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Đính kèm Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 03).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành (02 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NCNN.05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng



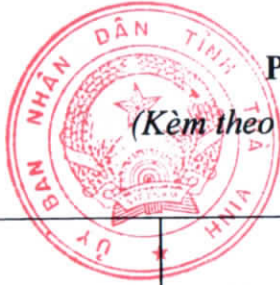
Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020
 (Kèm theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(-)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.313,52	343,70	3.621,62	2.649,65	2.125,70	2.290,87	2.298,27	3.421,49	1.175,79	1.428,13	1.574,10	2.344,72	2.790,48	4.674,46	3.574,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.527,75	229,23	3.242,94	2.370,22	1.929,08	2.008,50	1.813,32	3.098,40	968,63	1.059,58	1.371,51	1.960,24	1.653,48	2.749,18	2.073,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.198,15	79,66	2.685,66	1.989,85	1.430,44	1.504,06	941,16	2.452,99	208,28	665,84	1.005,13	1.530,73	865,85	1.413,40	1.425,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14.878,24	76,77	2.685,66	1.979,49	1.430,44	1.504,06	909,61	2.451,85	176,04	662,04	461,15	1.530,73	866,59		143,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	797,09	28,00	62,34	48,14	20,98	113,15	74,21	8,34	52,29	46,04	101,28	38,88	172,01	5,66	25,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.974,05	118,25	451,88	321,69	468,01	384,01	774,41	634,09	700,86	337,36	255,66	325,49	519,65	227,51	455,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	551,01													551,01	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	953,51	3,28	6,99	10,54	4,63	6,92	16,17	2,99	7,20	8,58	9,04	65,14	93,06	551,60	167,37
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,94	0,04	36,06		5,02	0,36	7,37			1,76	0,40		2,92		0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.785,77	114,46	378,68	279,43	196,62	282,37	484,95	323,09	207,15	368,55	202,58	384,48	1.137,00	1.925,28	1.501,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,19		2,21			4,36	1,14	7,98	3,55		1,01		1,38	3,56	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,51	1,96	1,46			0,00	3,01				0,03			0,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,12					21,12									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,68	2,63	0,56	2,26	0,74	2,10	22,23	2,50	2,59	3,42	3,21	0,70	3,00	0,85	1,89
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,81	3,10	2,73	11,55			3,25	17,46	1,65		0,70	3,26	74,11	0,60	0,40

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,50	10,84	3,18	3,25	0,18	4,03	4,94	1,79	2,26	8,12	4,17	3,93	1,68	2,44	2,69
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,55	7,84	1,11	5,66	2,44	4,09	1,84	6,38	3,55	7,89	5,61	4,52	5,64	6,88	7,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,62	0,06	0,45	0,11	0,07	0,43	0,21	0,58	0,51	0,02	0,25	0,41	0,30	0,97	0,25
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	69,04						68,46		0,20	0,04				0,34	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,00	0,53	0,16	1,34	0,70	0,15	0,16	0,31	0,21	0,33	0,01	1,29	1,02	0,39	1,40
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.131,63	6,46	27,70	9,79		17,90	31,25	29,77	9,90	205,47		37,79	830,02	1.686,35	1.239,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	343,70													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020
(Kèm theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 06 / 3 /2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		303,31	4,18	2,00	5,56	1,79	11,92	232,02	9,77	14,16	3,69	0,46	2,59	1,80	7,31	6,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170,35	2,18	0,59	5,04	1,35	11,28	128,59	8,27	3,95	0,98	0,06	2,29	0,92	2,65	2,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa mướt</i>	<i>LUC/PNN</i>	162,12	1,83	0,59	2,71	1,35	11,28	128,59	8,27	3,95	0,98	0,06	2,29	0,22		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,14	0,18	0,38	0,06	0,05	0,15	13,41	0,41	1,12	1,20	0,20	0,05	0,05	1,68	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	111,75	1,82	1,03	0,46	0,39	0,49	90,02	1,09	9,05	1,51	0,20	0,25	0,83	1,95	2,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,07										0,04				1,03
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,36		4,41								5,00		1,95		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,91									5,00				0,91	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,65	0,02								0,58	0,05				

* Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.